CÔNG TY CỔ PHẦN NTACO

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2008

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN	02
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	03 - 04
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	05
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	06
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	07 - 22

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần NTACO (gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Tuấn Anh	Chủ tịch
Bà Võ Thị Hồng Hạnh	Thành viên
Ông Nguyễn Tuấn Sĩ	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Dung	Thành viên
Ông Phạm Ngọc Phước	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Tuấn Anh	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Ngọc Phước	Phó Tổng Giám

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính (ACAGroup) - ***Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Kreston International***.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Nguyễn Tuấn Anh
Tổng Giám đốc
An Giang, ngày 10 tháng 01 năm 2009

Số. 47/ACA.KT

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần NTACO

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 cùng với các Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh và Lưu chuyển tiền tệ của Công ty Cổ phần NTACO (gọi tắt là "Công ty") cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Như đã được trình bày ở Thuyết minh số 2, các Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 1, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các Thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

TS. Trần Văn Dũng	**Chu Quang Tùng**
Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 283/KTV	Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1022/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH (ACAGroup)
Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Kreston International
Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2009

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

MẪU B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2008	31/12/2007
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**260.428.005.376**	**167.212.877.383**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**3.512.810.872**	**3.369.977.296**
1. Tiền	111	5	3.512.810.872	3.369.977.296
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**15.060.000.000**	**9.770.000.000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121	6	15.060.000.000	9.770.000.000
III. Phải thu ngắn hạn	**130**	**7**	**99.015.831.791**	**82.454.704.897**
1. Phải thu khách hàng	131		64.979.133.528	41.777.479.790
2. Trả trước cho người bán	132		29.223.245.090	40.507.408.215
5. Các khoản phải thu khác	135		5.440.063.029	310.041.892
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(626.609.857)	(140.225.000)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**139.144.989.965**	**63.949.193.933**
1. Hàng tồn kho	141	8	139.144.989.965	63.949.193.933
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**3.694.372.748**	**7.669.001.257**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		10.754.768	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.437.835.059	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		206.369.947	174.452.615
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	1.039.412.974	7.494.548.642
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	**200**		**102.688.048.877**	**83.024.046.497**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**4.720.000.000**	**15.345.923.369**
4. Phải thu dài hạn khác	218	10	4.720.000.000	15.345.923.369
II. Tài sản cố định	**220**		**96.707.325.612**	**62.031.263.191**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	47.376.204.206	35.129.887.002
- Nguyên giá	222		63.863.285.470	51.783.183.430
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(16.487.081.264)	(16.653.296.428)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	2.824.825.341	3.269.954.061
- Nguyên giá	225		4.451.287.228	4.451.287.228
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.626.461.887)	(1.181.333.167)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	24.819.424.821	15.736.841.321
- Nguyên giá	228		24.819.424.821	15.736.841.321
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	14	21.686.871.244	7.894.580.807
V. Đầu tư dài hạn khác	**260**		**1.260.723.265**	**5.646.859.937**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	873.301.739	5.646.859.937
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		387.421.526	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**363.116.054.253**	**250.236.923.880**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

MẪU B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2008	31/12/2007
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**254.482.385.738**	**127.533.610.361**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**239.351.416.528**	**121.682.250.159**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	17	202.010.381.789	107.872.547.651
2. Phải trả người bán	312		32.111.548.971	4.251.901.865
3. Người mua trả tiền trước	313		583.640.875	4.278.825.201
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	1.452.078.728	3.120.868.512
5. Phải trả công nhân viên	315		-	848.106.930
6. Chi phí phải trả	316		-	1.300.000.000
7. Phải trả nội bộ	317		8.985.600	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		3.184.780.565	10.000.000
10. Dự phòng phải trả nợ ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**15.130.969.210**	**5.851.360.202**
4. Vay và nợ dài hạn	334	18	15.029.245.540	5.851.360.202
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		101.723.670	-
B. NGUỒN VỐN (400=410+430)	**400**	**19**	**108.633.668.515**	**122.703.313.519**
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	**410**		**108.491.272.530**	**122.527.909.210**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		8.491.272.530	22.527.909.210
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**142.395.985**	**175.404.309**
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		142.395.985	175.404.309
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	**440**		**363.116.054.253**	**250.236.923.880**

Nguyễn Tuấn Anh
Tổng Giám đốc
An Giang, ngày 10 tháng 01 năm 2009

Trịnh Thị Thu
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

MẪU B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Năm 2008	Năm 2007
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1**	**20**	**387.786.799.256**	**232.438.375.803**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**2**	**20**	**2.120.311.010**	**-**
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	**20**	**385.666.488.246**	**232.438.375.803**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**21**	**313.278.317.729**	**181.542.314.793**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**72.388.170.517**	**50.896.061.010**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	**22**	**6.109.209.683**	**4.241.784.292**
7. Chi phí tài chính	**22**	**23**	**18.743.342.280**	**13.587.786.395**
- *Trong đó:* Chi phí lãi vay	23		18.612.094.609	12.228.112.649
8. Chi phí bán hàng	**24**		**29.495.756.881**	**10.658.172.604**
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**25**		**10.563.998.793**	**6.578.800.132**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	**30**		**19.694.282.246**	**24.313.086.171**
11. Thu nhập khác	**31**		**1.906.736.213**	**479.883.084**
12. Chi phí khác	**32**		**527.855.504**	**100.743.473**
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**	**24**	**1.378.880.709**	**379.139.611**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**21.073.162.955**	**24.692.225.782**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**25**	**1.471.324.001**	**1.600.016.723**
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**		**-**	**-**
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 - 52)	**60**		**19.601.838.954**	**23.092.209.059**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**			

Nguyễn Tuấn Anh
Tổng Giám đốc
An Giang, ngày 10 tháng 01 năm 2009

Trịnh Thị Thu
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

MẪU B 03-DN

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2008	Năm 2007
I, Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1, Lợi nhuận trước thuế	**1**		***21.073.162.955***	***24.692.225.782***
2, Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		4.652.076.625	4.049.158.392
- Các khoản dự phòng	3		(626.609.857)	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		(933.597.627)	840.472.622
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(6.951.100.598)	-
- Chi phí lãi vay	6		18.612.094.609	12.747.313.773
3, Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**8**		***35.826.026.107***	***42.329.170.569***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(39.615.838.000)	(57.950.257.367)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(75.195.796.032)	20.421.432.974
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		81.106.179.409	2.080.884.977
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		4.762.803.430	(2.935.524.609)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(18.612.094.609)	(12.747.313.773)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1.380.013.378)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	3.295.524.609
- Dòng tiền khác	16		(31.075.892.373)	(26.336.072.861)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		***(44.184.625.446)***	***(31.842.155.481)***
II, Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1,Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(21.162.685.540)	(7.759.577.786)
2,Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.906.736.213	100.743.473
4,Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	7.245.000.000
5,Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(17.150.000.000)	-
6,Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		11.860.000.000	-
7,Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	450.497.761
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		***(24.545.949.327)***	***36.663.448***
III, Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1,Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	35.000.000.000
3,Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		724.592.268.680	446.038.612.733
4,Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(622.083.884.543)	(445.407.668.172)
5,Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(634.975.788)	(634.975.788)
6, Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(33.000.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		***68.873.408.349***	***34.995.968.773***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**142.833.576**	**3.190.476.740**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**3.369.977.296**	**179.500.556**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**3.512.810.872**	**3.369.977.296**

Nguyễn Tuấn Anh
Tổng Giám đốc
An Giang, ngày 10 tháng 01 năm 2009

Trịnh Thị Thu
Kế toán trưởng

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần NTACO ("Công ty") được thành lập trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu vốn từ Công ty TNHH Tuấn Anh - Thành lập theo Giấy phép kinh doanh số 5202000016 ngày 15 tháng 08 năm 2000 và Giấy phép kinh doanh thay đổi lần thứ 9 ngày 30 tháng 12 năm 2004.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 5203000066 ngày 11 tháng 04 năm 2007, thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 4 ngày 19 tháng 03 năm 2008.

Tổng vốn Điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh là 100.000.000.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 là 1.096 người.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Chế biến thủy sản; Nuôi cá; Mua bán cá và thủy sản; Sản xuất thức ăn chăn nuôi; Chế biến mua bán nông sản; Xay xát thóc lúa, đánh bóng gạo; Xây dựng công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi; San lấp mặt bằng; Khai thác cát sỏi; Mua bán phân bón; Gia công hàn tiện, lắp ráp các sản phẩm cơ khí cháy nổ; Sản xuất thức ăn thủy sản; Mua bán thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG CÁC CHUẨN MỰC KẾ TOÁN MỚI

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	18 – 50
Máy móc và thiết bị	8 – 12
Thiết bị văn phòng	3 – 5
Phương tiện vận tải	8 – 15

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất. Công ty không trích khấu hao quyền sử dụng đất vì đây là quyền sử dụng lâu dài.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng Cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây). Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

	Số năm
Máy móc, thiết bị	10

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí thành lập bao gồm các chi phí phát sinh trong quá trình thành lập Công ty trước ngày có Giấy phép Đầu tư và được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Chi phí thành lập được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm kể từ ngày Công ty chính thức đi vào hoạt động.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ, các chi phí tiếp thị, quảng cáo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Trong năm Công ty tạm ghi nhận doanh thu của một số công trình xây dựng theo số tiền nhận được và kết chuyển giá vốn các công trình này bằng doanh thu tương ứng (không phát sinh lỗ/lãi).

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 01/CN.UB ngày 15 tháng 01 năm 2003, giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 72/CN.UB ngày 16 tháng 8 năm 2004 của UBND Tỉnh An Giang thì Công ty nộp thuế TNDN với thuế suất 25%, được miễn thuế TNDN 01 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế TNDN cho 04 năm tiếp theo đối với dự án Nhà máy thủy sản đông lạnh xuất khẩu Tuấn Anh và dự án Mở rộng phân xưởng 2 . Ngoài ra Công ty còn được giảm 20% số thuế TNDN phải nộp cho phần thu nhập có được do xuất khẩu trong trường hợp doanh thu xuất khẩu chiếm trên 50% tổng doanh thu. Công ty cũng được miễn các thuế nhập khẩu cho máy móc thiết bị nhập khẩu hình thành tài sản cố định thuộc dự án đã nêu ở trên. Trong năm 2008, thuế suất thuế TNDN áp dụng với công ty là 20%, Công ty được miễn 50% tổng số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và miễn 20% thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ xuất khẩu do tỷ lệ doanh thu xuất khẩu chiến trên 50% tổng doanh thu trong năm tài chính.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 52121000073 của UBND Tỉnh An Giang ký ngày 11 tháng 10 năm 2007, đối với dự án Xây dựng vùng nuôi trồng thủy sản 1 thì Công ty được miễn thuế TNDN 02 năm đầu, và giảm 50% cho 02 năm tiếp theo.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 52121000085 của UBND Tỉnh An Giang ký ngày 10 tháng 10 năm 2007, đối với dự án Chi nhánh chế biến thức ăn thủy sản việt thái thì Công ty được áp dụng thuế suất thuế TNDN là 15% cho 12 năm và, miễn thuế TNDN 03 năm đầu, và giảm 50% cho 07 năm tiếp theo.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2008 VND	31/12/2007 VND
Tiền mặt	141.644.722	2.621.564.694
Tiền gửi ngân hàng	3.371.166.150	748.412.602
Cộng	**3.512.810.872**	**3.369.977.296**

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	31/12/2008 VND	31/12/2007 VND
Chi nhánh Ngân hàng Phát triển An Giang		
Hợp đồng tiền gửi số 805C000232 ngày 27 tháng 09 năm 2007 thời hạn 12 tháng, lãi suất 0,43%/tháng. Lãi trả một lần cùng tiền gốc khi đến hạn.	-	250.000.000
Hợp đồng tiền gửi số 805C000216 ngày 29 tháng 06 năm 2007 thời hạn 12 tháng, lãi suất 0,6%/tháng. Lãi trả một lần cùng tiền gốc khi đến hạn.	-	540.000.000
Hợp đồng tiền gửi số 805C000223 ngày 06 tháng 08 năm 2007 thời hạn 12 tháng, lãi suất 0,6%/tháng. Lãi trả một lần cùng tiền gốc khi đến hạn.	-	750.000.000
Hợp đồng tiền gửi số 805C000222 ngày 18 tháng 07 năm 2007 thời hạn 12 tháng, lãi suất 0,6%/tháng. Lãi trả một lần cùng tiền gốc khi đến hạn.	-	720.000.000
Hợp đồng tiền gửi số 805C000221 ngày 01 tháng 08 năm 2007 thời hạn 12 tháng, lãi suất 0,6%/tháng. Lãi trả một lần cùng tiền gốc khi đến hạn.	-	1.550.000.000
Hợp đồng tiền gửi số 805C000220 ngày 10 tháng 07 năm 2007 thời hạn 12 tháng, lãi suất 0,6%/tháng. Lãi trả một lần cùng tiền gốc khi đến hạn.	-	1.350.000.000
Hợp đồng tiền gửi số 805C000219 ngày 04 tháng 07 năm 2007 thời hạn 12 tháng, lãi suất 0,6%/tháng. Lãi trả một lần cùng tiền gốc khi đến hạn.	-	420.000.000
Hợp đồng tiền gửi số 805C000227 ngày 29 tháng 08 năm 2007 thời hạn 12 tháng, lãi suất 0,6%/tháng. Lãi trả một lần cùng tiền gốc khi đến hạn	-	130.000.000
Hợp đồng tiền gửi số 805C000226 ngày 24 tháng 08 năm 2007 thời hạn 12 tháng, lãi suất 0,6%/tháng. Lãi trả một lần cùng tiền gốc khi đến hạn.	-	1.400.000.000
Hợp đồng tiền gửi số 805C000228 ngày 04 tháng 09 năm 2007 thời hạn 12 tháng, lãi suất 0,6%/tháng. Lãi trả một lần cùng tiền gốc khi đến hạn.	-	2.100.000.000
Tiền gửi tiết kiệm	-	560.000.000

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NGẮN HẠN (tiếp theo)

	31/12/2008 VND	31/12/2007 VND
Chi nhánh Ngân hàng Phát triển An Giang		
Hợp đồng tiền gửi số 805C000211, thời hạn 12 tháng. Lãi trả một lần cùng tiền gốc khi đến hạn.	1.550.000.000	-
Tiền gửi tiết kiệm tại Chi nhánh Ngân hàng Phát triển An Giang.	360.000.000	-
Ký quỹ cho Hợp đồng số 06/2008/HĐTD.	1.650.000.000	-
Tiền gửi tiết kiệm.	11.500.000.000	-
Cộng	**15.060.000.000**	**9.770.000.000**

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	31/12/2008 VND	31/12/2007 VND
Phải thu của khách hàng	64.979.133.528	41.777.479.790
Trả trước cho người bán	29.223.245.090	40.507.408.215
Các khoản phải thu khác	5.440.063.029	310.041.892
Dự phòng phải thu khó đòi	(626.609.857)	(140.225.000)
Cộng	**99.015.831.791**	**82.454.704.897**

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2008 VND	31/12/2007 VND
Công cụ, dụng cụ	1.568.004.694	1.480.139.865
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	46.368.926.094	16.007.136.214
Thành phẩm	74.014.730.853	46.461.917.854
Hàng hóa	606.227.134	-
Nguyên vật liệu	16.587.101.190	-
Cộng	**139.144.989.965**	**63.949.193.933**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	**139.144.989.965**	**63.949.193.933**

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2008 VND	31/12/2007 VND
Tạm ứng	1.039.412.974	7.494.548.642
Cộng	**1.039.412.974**	**7.494.548.642**

10. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2008 VND	31/12/2007 VND
Phải thu của các đối tượng		
Lâm Thị Phượng	2.800.000.000	740.000.000
Nguyễn Tuấn Sĩ	-	4.845.973.369
Ngô Thanh Liêm	-	1.601.500.000
Võ Thị Hồng Hạnh	-	1.650.000.000
Nguyễn Hiền	960.000.000	1.216.000.000
Nguyễn Thị Kim Nên	-	1.216.000.000
Võ Thị Hồng Đào	-	2.116.000.000
Võ Thị Thủy Tiên	960.000.000	1.960.450.000
Cộng	**4.720.000.000**	**15.345.923.369**

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 31/12/2007	**23.772.497.531**	**23.103.909.334**	**4.527.567.353**	**379.209.212**	**51.783.183.430**
Tăng trong năm	84.111.000	15.786.070.037	520.289.001	581.708.765	16.972.178.803
Thanh lý, nhượng bán	2.940.030.084	322.341.987	1.629.704.692	-	4.892.076.763
Tại ngày 31/12/2008	**20.916.578.447**	**38.567.637.384**	**3.418.151.662**	**960.917.977**	**63.863.285.470**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ					
Tại ngày 31/12/2007	**4.112.619.204**	**8.830.579.947**	**3.522.537.942**	**187.559.335**	**16.653.296.428**
Trích khấu hao	1.265.032.317	2.414.107.668	460.266.265	67.541.652	4.206.947.905
Thanh lý, nhượng bán	2.848.327.112	180.771.082	1.344.064.875	-	4.373.163.069
Tại ngày 31/12/2008	**2.529.324.409**	**11.063.916.533**	**2.638.739.335**	**255.100.987**	**16.487.081.264**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2007	**19.659.878.327**	**14.273.329.387**	**1.005.029.411**	**191.649.877**	**35.129.887.002**
Tại ngày 31/12/2008	**18.387.254.038**	**27.503.720.851**	**779.412.327**	**705.816.990**	**47.376.204.206**

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 31/12/2007	**3.925.188.440**	**526.098.788**	**4.451.287.228**
Tại ngày 31/12/2008	**3.925.188.440**	**526.098.788**	**4.451.287.228**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ			
Tại ngày 31/12/2007	**1.177.556.532**	**3.776.635**	**1.181.333.167**
Trích khấu hao trong năm	392.518.841	52.609.879	445.128.720
Tại ngày 31/12/2008	**1.570.075.373**	**56.386.514**	**1.626.461.887**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2007	**2.747.631.908**	**522.322.153**	**3.269.954.061**
Tại ngày 31/12/2008	**2.355.113.067**	**469.712.274**	**2.824.825.341**

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 31/12/2007	**15.736.841.321**
Tăng trong năm	9.082.583.500
Tại ngày 31/12/2008	**24.819.424.821**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 31/12/2007	-
Khấu hao trong năm	-
Giảm do thanh lý, nhượng bán	-
Tại ngày 31/12/2008	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 31/12/2007	**15.736.841.321**
Tại ngày 31/12/2008	**24.819.424.821**

14. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2008 VND	31/12/2007 VND
Công trình nhà nghỉ công nhân	2.196.698.891	1.631.231.469
Công trình khu nuôi cá	5.637.448.690	3.500.000.000
Công trình nhà nghỉ chuyên gia	838.810.553	746.680.362
Công trình nhà máy Bao bì	3.693.903.750	978.582.623
Sửa chữa lớn Tài sản cố định	759.534.352	-
Công trình cầu Cảng cá	384.547.774	-
Công trình Nhà trấu	2.818.182	-
Công trình Nhà chế biến phụ phẩm	208.388.075	652.540.659
Mua sắm tài sản cố định	2.164.830.700	-
Công trình nhà máy thức ăn Việt Thái	5.799.890.277	385.545.694
Cộng	**21.686.871.244**	**7.894.580.807**

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2008 VND	Năm 2007 VND
Tại ngày 01 tháng 01	**5.646.859.937**	**2.711.335.328**
Tăng trong năm	1.487.701.740	8.223.770.975
Phân bổ vào chi phí trong năm	(6.261.259.938)	(5.288.246.366)
Tại ngày 31 tháng 12	**873.301.739**	**5.646.859.937**

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2008 VND	31/12/2007 VND
Thuế		
Thuế giá trị gia tăng	993.407.626	1.816.361.751
Thuế tiêu thụ đặc biệt		-
Thuế xuất nhập khẩu		-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	458.671.102	1.304.506.761
Các khoản khác		-
Cộng	**1.452.078.728**	**3.120.868.512**

17. CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2008 VND	31/12/2007 VND
Vay ngắn hạn		
Ngân hàng ngoại thương An Giang:		
Số dư của khoản vay từ Ngân hàng ngoại thương An Giang là số dư nợ gốc của Hợp đồng vay số 488/2008/NHNT.AG ngày 03 tháng 12 năm 2008 hạn mức tín dụng là 90.000.000.000 đồng. Lãi suất cho vay áp dụng theo từng thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ.	89.975.406.000	14.130.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn An Giang:		
Số dư của khoản vay từ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn An Giang là số dư nợ gốc của Hợp đồng vay số 22A-BS/HDTD ngày 04 tháng 03 năm 2008 với tổng số tiền vay là 15.000.000.000 đồng. Lãi suất cho vay áp dụng theo từng thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ.	15.000.000.000	3.560.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn		
Số dư khoản vay từ Ngân hàng TMCP Sài Gòn là số dư nợ gốc của Hợp đồng số 130.0000556 ngày 31/08/2007 với hạn mức tín dụng 15.000.000.000 đồng. Lãi suất cho vay là mức lãi suất do Ngân hàng công bố từng thời kỳ được ghi trên các giấy nhận nợ.	-	6.400.000.000
Ngân hàng nông nghiệp và Phát triển Nông thôn An Giang- vay ngoại tệ		
Số dư đầu kỳ khoản vay từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn An Giang là số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2007 số tiền nguyên tệ là 866.340 USD của Hợp đồng vay số 110B/HĐTD ngày 30 tháng 05 năm 2007 hạn mức tín dụng là 3.000.000 USD.	-	13.945.571.863
Vay ngắn hạn các đối tượng khác		
- Thái Văn Sa Hợp đồng số 39/HĐKT.TA ngày 04/10/2008 số tiền vay 1.000.000.000 đồng. Lãi suất 1%/tháng, thời hạn vay 01/04/2008 đến 03/01/2009.	1.000.000.000	-
- Lê Hồng Phong hợp đồng số 28/HĐKT.TA ngày 01/04/2006 số tiền vay 502.000.000 đồng. Lãi suất 1%/tháng, thời hạn vay 30/11/2006 đến 30/11/2007.	-	502.000.000

17. CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (tiếp theo)

	31/12/2008 VND	31/12/2007 VND
Vay ngắn hạn		
Quỹ Đầu tư Phát triển An Giang		
Đây là số dư nợ gốc khoản vay ngắn hạn Chi nhánh Ngân hàng Phát Triển An Giang theo hợp đồng số 03/2008/HĐHM-XK ngày 11/04/2008 hạn mức cho vay 120.000.000.000đồng; lại suất cho vay áp dụng theo từng thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ.	95.400.000.000	68.700.000.000
Cộng vay ngắn hạn	**201.375.406.000**	**107.237.571.863**
Nợ dài hạn đến hạn trả		
Đây là số dư khoản nợ dài hạn đến hạn trả của khoản thuê tài chính của Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng số 01.04.05/CTTC-CNHCM ngày 24/08/2004.	634.975.789	634.975.788
Cộng vay và nợ ngắn hạn	**202.010.381.789**	**107.872.547.651**

18. CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2008 VND	31/12/2007 VND
Vay dài hạn		
Ngân hàng Ngoại thương An Giang		
Quỹ hỗ trợ phát triển An Giang		
Đây là số dư đầu kỳ nợ gốc khoản vay dài hạn Quỹ Hỗ trợ phát triển An Giang theo Hợp đồng số 02/HTPT.ĐF2002. Hạn mức cho vay 11.000.000.000 đồng; lãi vay 5,4%/năm; lãi quá hạn 7,02%/năm; thời hạn cho vay 5 năm 7 tháng kể từ ngày nhận khoản vay đầu tiên.	-	1.400.000.000
Số dư nợ gốc khoản vay dài hạn Ngân hàng Phát triển An Giang (trước đây là quỹ hỗ trợ phát triển An Giang) theo Hợp đồng vay vốn số 09/2007/HĐTD ngày 09/11/2007. Hạn mức cho vay 3.500.000.000 đồng; lãi vay9%/năm; thời hạn cho vay 72 tháng kể từ ngày nhận.	3.091.550.000	3.500.000.000
Đây là số dư nợ gốc khoản vay dài hạn thực hiện dự án Nhà Máy Chế Biến Thức Ăn Thủy Sản theo hợp đồng số 06/2008/HĐTD ngày 24/03/2008. Hạn mức vay 10.179.000.000đồng; lãi suất 11.4% năm; thời hạn cho vay 05 năm	10.179.000.000	-
Cộng vay dài hạn	**13.270.550.000**	**4.900.000.000**

18. CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (tiếp theo)

	31/12/2008 VND	31/12/2007 VND
Nợ dài hạn		
Đây là số dư khoản thuê tài chính của Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng số 01.04.05/CTTC-CNHCM ngày 24/08/2004. Với tổng hạn mức 198.992 USD (80% tổng giá trị tài sản).	-	634.975.789
Số dư khoản thuê tài chính của Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng ngoại thương Việt Nam.	228.970.000	316.384.413
Công ty Cho thuê tài chính SACOMBANK - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.	1.529.725.540	-
Cộng vay và nợ dài hạn	**15.029.245.540**	**5.851.360.202**

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Các quỹ VND	Cộng VND
Số dư tại 31/12/2006	**35.112.080.000**	**9.578.737.647**	**(439.130.463)**	**44.251.687.184**
- Tăng vốn trong năm trước	9.381.819.879	(9.381.819.879)	-	-
- Góp thêm vốn	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	55.506.100.121	-	-	55.506.100.121
- Trích lập các quỹ	-	23.092.209.059	-	23.092.209.059
- Sử dụng các quỹ	-	(461.844.181)	461.844.181	-
- Khác	-	-	(71.153.409)	(71.153.409)
Số dư tại 31/12/2007	**100.000.000.000**	**22.527.909.210**	**175.404.309**	**122.703.313.519**
- Lãi trong năm nay	-	19.601.838.954	-	19.601.838.954
Chia cổ tức	-	(33.000.000.000)	-	(33.000.000.000)
- Trích lập các quỹ	-	(461.844.181)	461.844.181	-
- Sử dụng các quỹ	-	-	(494.852.505)	(494.852.505)
- Giảm khác	-	(176.631.453)	-	(176.631.453)
Số dư tại 31/12/2008	**100.000.000.000**	**8.491.272.530**	**142.395.985**	**108.633.668.515**

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu tại 31/12/2008

	Cơ cấu sở hữu			Trong đó		
Cổ đông	Số cổ phần	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	CP phổ thông	CP ưu đãi	Giá trị vốn thực góp tại 31/12/2008 (VND)
Nguyễn Tuấn Anh	5.500.000	55%	55.000.000.000	5.500.000	-	55.000.000.000
Nguyễn Tuấn Sĩ	500.000	5%	5.000.000.000	500.000		5.000.000.000
Võ Thị Hồng Hạnh	500.000	5%	5.000.000.000	500.000	-	5.000.000.000
Võ Thị Thủy Tiên	1.005.829	10.06%	10.058.290.000	1.005.829		10.058.290.000
Những cổ đông khác	2.494.171	24.94%	24.941.710.000	2.494.171	-	24.941.710.000
Cộng	**10.000.000**	**100%**	**100.000.000.000**	**10.000.000**	-	**100.000.000.000**

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Các quỹ

	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khen thưởng, phúc lợi VND	Cộng VND
Số dư đầu năm	**-**	**-**	**175.404.309**	**175.404.309**
Trích lập quỹ trong năm	-	-	461.844.181	461.844.181
Sử dụng quỹ trong năm	-	-	(494.852.505)	(494.852.505)
Số dư cuối năm	**-**	**-**	**142.395.985**	**142.395.985**

Quỹ khen thưởng phúc lợi được sử dụng để hỗ trợ các hoạt động phúc lợi của địa phương và các ban ngành và giải quyết các chính sách cho Cán bộ công nhân viên.

20. DOANH THU

	Năm 2008 VND	Năm 2007 VND
- Tổng doanh thu	**387.786.799.256**	**232.438.375.803**
Trong đó: + Doanh thu bán hàng	353.897.891.286	201.577.066.873
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.780.318.303	15.598.743.824
+ Doanh thu khác	-	3.648.565.106
+ Doanh thu Thủy sản - Vùng nuôi	26.108.589.667	11.614.000.000
- Các khoản giảm trừ doanh thu	**2.120.311.010**	**-**
+ Hàng bán bị trả lại	2.120.311.010	-
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**385.666.488.246**	**232.438.375.803**
Trong đó: + Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	351.777.580.276	201.577.066.873
+ Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	7.780.318.303	15.598.743.824
+ Doanh thu khác	-	3.648.565.106
+ Doanh thu thủy sản – Vùng nuôi	26.108.589.667	11.614.000.000

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2008 VND	Năm 2007 VND
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	300.806.967.379	179.754.367.333
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	12.471.350.350	-
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	-	1.787.947.460
Cộng	**313.278.317.729**	**181.542.314.793**

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2008 VND	Năm 2007 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.044.364.385	4.241.784.292
- Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá	1.064.845.298	
Cộng	**6.109.209.683**	**4.241.784.292**

23. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2008 VND	Năm 2007 VND
- Lãi tiền vay	18.612.094.609	13.587.786.395
- Lỗ đánh giá chênh lệch tỷ giá gốc ngoại tệ	131.247.671	-
Tổng	**18.743.342.280**	**13.587.786.395**

24. HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm 2008 VND	Năm 2007 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	1.906.736.213	246.894.865
Thu nhập khác	-	232.988.219
Thu nhập khác	**1.906.736.213**	**479.883.084**
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	527.855.504	100.743.473
Chi phí khác	-	-
Chi phí khác	**527.855.504**	**100.743.473**
Lãi từ hoạt động khác	**1.378.880.709**	**379.139.611**

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2008 VND	Năm 2007 VND
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**21.073.162.955**	**24.692.225.782**
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	**-**	**-**
- Tổng thu nhập chịu thuế	**20.867.898.854**	**24.692.225.782**
- Số thuế thu nhập phải nộp	**4.214.632.591**	**4.938.445.156**
- Miễn, giảm thuế TNDN	*2.145.505.103*	*2.469.222.578*
- Giảm do doanh thu xuất khẩu vượt 50% tổng doanh thu (**)	597.803.487	*869.205.855*
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	**1.471.324.001**	**1.600.016.723**
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**19.601.838.954**	**23.092.209.059**

(**) Trong năm 2008 doanh thu xuất khẩu cá đông lạnh của Công ty chiếm 70.92% tổng doanh thu. Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn tương ứng là (Lợi nhuận trước thuế x 70,92%x20%x20%) 597.803.487 đồng.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

26. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Công ty không phát sinh khoản công nợ tiềm tàng nào đến thời điểm 31/12/2008.

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	31/12/2008 VND	31/12/2007 VND
Mua hàng		
Mua từ Bà Võ Thị Thủy Tiên	1.822.921.800	6.191.336.550

Số dư với các bên liên quan:

	31/12/2008 VND	31/12/2007 VND
Các khoản phải thu		
Võ Thị Thủy Tiên	4.477.078.200	6.300.000.000
Nguyễn Tuấn Sĩ		10.588.614.100

Thu nhập và các khoản vay của Ban Giám đốc

Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	31/12/2008 VND	31/12/2007 VND
Lương	264.000.000	128.400.000
Tiền thưởng	17.000.000	12.000.000
	281.000.000	**140.400.000**

28. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Công ty không có khoản cam kết nào tính đến ngày 31/12/2008.

29. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty không có khoản cam kết thuê hoạt động nào tính đến ngày 31/12/2008.

30. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2007 là số liệu đã được kiểm toán bởi công ty Kiểm toán và Tư vấn Tài chính (ACAGroup) - ***Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Kreston International.*** Một số chỉ tiêu được phân loại lại.

*

* *